

BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

THÁNG 10 NĂM 2025

*“Phát hành mới cải thiện nhờ nhóm Bất động sản
– Nhưng giao dịch thứ cấp suy giảm mạnh”*



Thị trường Sơ cấp:

- ❖ **Tính đến cuối tháng 10/2025, tổng lượng trái phiếu doanh nghiệp đang lưu hành khoảng 1,353,345 tỷ đồng, tăng +8.6% so với cuối năm 2024 và tăng +2.6% so với tháng trước cho thấy sự hồi phục sau khi chững lại trong Quý 3/2025.** Hoạt động phát hành mới trong tháng 10/2025 tăng tích cực sau khi chững lại trong tháng 9 khi đạt 67,022 tỷ đồng, tăng +12.8% MoM. Trong đó, phát hành riêng lẻ đạt 64,722 tỷ đồng (+15.8% MoM) chiếm 96.6% tổng giá trị phát hành, và phát hành công chúng đạt 2,299 tỷ đồng (+360.5% MoM), chiếm 3.4% tổng giá trị phát hành trong tháng.
- ❖ **Nhóm Bất động sản dẫn dắt giá trị phát hành đạt 33,665 tỷ đồng (+160.8% MoM) chiếm 49.3% tỷ trọng,** tiếp theo là nhóm Ngân hàng đạt 29,757 tỷ đồng (-26.9% MoM) chiếm 43.6% tỷ trọng trong tháng.
- ❖ **Tổ chức phát hành tiêu biểu trong tháng:** New Times JSC (8,050 tỷ đồng), Hung Phat Invest Ha Noi (7,650 tỷ đồng), LPBank (5,850 tỷ đồng), Techcombank (5,000 tỷ đồng) và VIBBank (4,575 tỷ đồng).
- ❖ **Hoạt động mua lại trái phiếu giảm mạnh đạt 19,088 tỷ đồng, -57.5% MoM.** Hoạt động mua lại trái phiếu chủ yếu là nhóm Ngân hàng mua lại 17,082 tỷ đồng (chiếm 89.5%) và nhóm Bất động sản mua lại 895 tỷ đồng (chiếm 4.7%). Bên cạnh đó, đáo hạn trái phiếu tiếp tục xu hướng giảm khi chỉ đạt 14,009 tỷ đồng, giảm -15.5% so với tháng trước.

Thị trường Thứ cấp:

- ❖ **Trong tháng 10/2025, giá trị giao dịch bình quân phiên trên thị trường thứ cấp chỉ đạt 4,891 tỷ đồng, giảm mạnh -40.5% so với tháng trước.** Đây là mức thấp nhất trong vòng tám tháng, kể từ tháng 2/2025.
- ❖ **Tổng giá trị giao dịch trong tháng đạt 112,503 tỷ đồng, giảm mạnh -31.5% MoM, đây cũng là mức thấp nhất kể từ tháng 4/2025.** Trong đó, nhóm phát hành riêng lẻ đạt 101,764 tỷ đồng (-31.5% MoM) và nhóm phát hành công chúng đạt 10,739 tỷ đồng (-19.5% MoM).
- ❖ **Nhóm Bất động sản và Ngân hàng vẫn chiếm phần lớn khối lượng giao dịch trong tháng 10/2025,** tỷ trọng lần lượt ở mức 42.1% và 32.3% tổng giá trị giao dịch trong tháng.

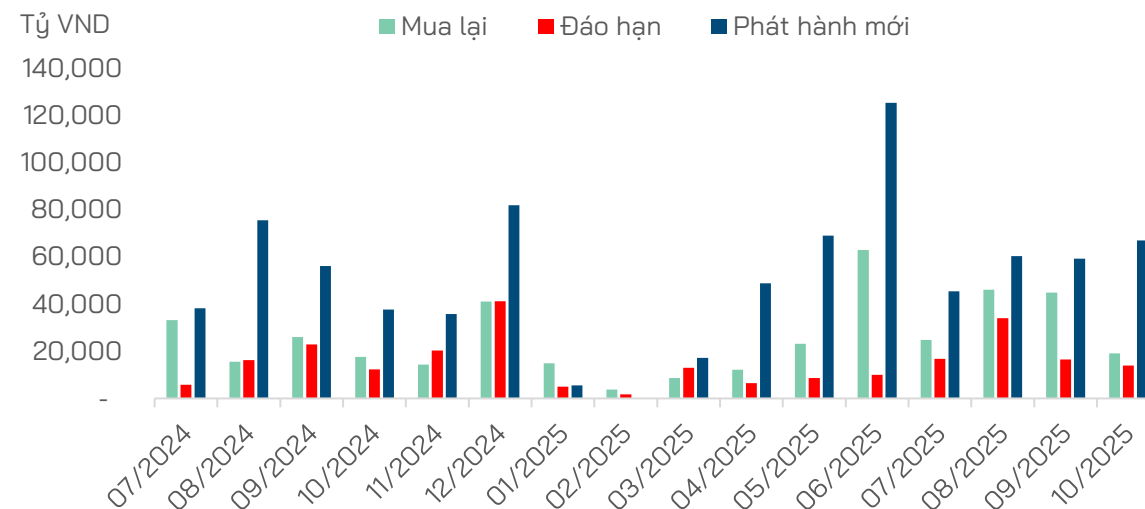
Tư vấn phát hành:

- ❖ **Tính từ đầu năm đến ngày 31/10/2025, TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không tính từ nhóm ngân hàng phát hành) với 72,792 tỷ đồng chiếm 46.9% quy mô phát hành, đứng thứ hai là HDS với 17,661 tỷ đồng chiếm 11.4% quy mô phát hành.**

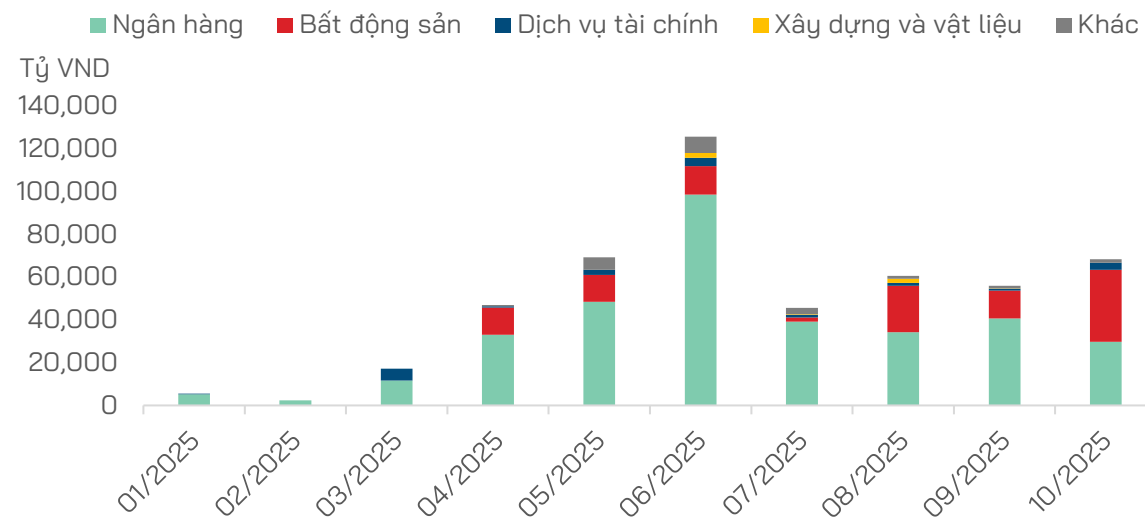
Thị trường Sơ cấp: Phát hành mới tăng trở lại chủ yếu từ nhóm Bất động sản

- **Tính đến cuối tháng 10/2025, tổng lượng trái phiếu doanh nghiệp đang lưu hành khoảng 1,353,345 tỷ đồng, tăng +8.6% so với cuối năm 2024 và tăng +2.6% so với tháng trước** cho thấy sự hồi phục sau khi chững lại trong Quý 3/2025.
- **Hoạt động phát hành mới trong tháng 10/2025 tăng tích cực sau khi chững lại trong tháng 9 khi đạt 67,022 tỷ đồng, tăng +12.8% MoM.** Trong đó, phát hành riêng lẻ đạt 64,722 tỷ đồng (+15.8% MoM) chiếm 96.6% tổng giá trị phát hành, và phát hành công chúng đạt 2,299 tỷ đồng (+360.5% MoM), chiếm 3.4% tổng giá trị phát hành trong tháng.
- **Nhóm Bất động sản dẫn dắt giá trị phát hành đạt 33,665 tỷ đồng (+160.8% MoM) chiếm 49.3% tỷ trọng,** tiếp theo là nhóm Ngân hàng đạt 29,757 tỷ đồng (-26.9% MoM) chiếm 43.6% tỷ trọng trong tháng.
- **Tổ chức phát hành tiêu biểu trong tháng:** New Times JSC (8,050 tỷ đồng), Hung Phat Invest Ha Noi (7,650 tỷ đồng), LPBank (5,850 tỷ đồng), Techcombank (5,000 tỷ đồng) và VIBBank (4,575 tỷ đồng).
- **Hoạt động mua lại trái phiếu giảm mạnh đạt 19,088 tỷ đồng, -57.5% MoM.** Đây là mức thấp nhất trong 5 tháng gần đây trong bối cảnh mặt bằng lãi suất có xu hướng tăng và dự báo sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới khiến hoạt động mua lại tiếp tục giảm mạnh. Hoạt động mua lại trái phiếu chủ yếu là nhóm Ngân hàng mua lại 17,082 tỷ đồng (chiếm 89.5%) và nhóm Bất động sản mua lại 895 tỷ đồng (chiếm 4.7%).
- **Đáo hạn trái phiếu tiếp tục xu hướng giảm khi chỉ đạt 14,009 tỷ đồng, giảm -15.5% so với tháng trước.**

Hoạt động trong tháng 10/2025



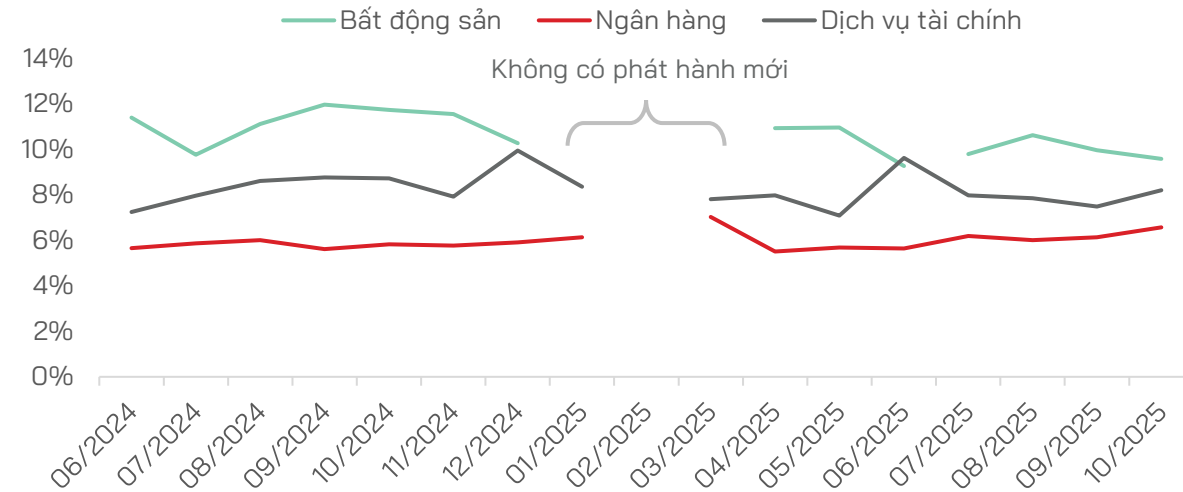
Phát hành mới theo ngành



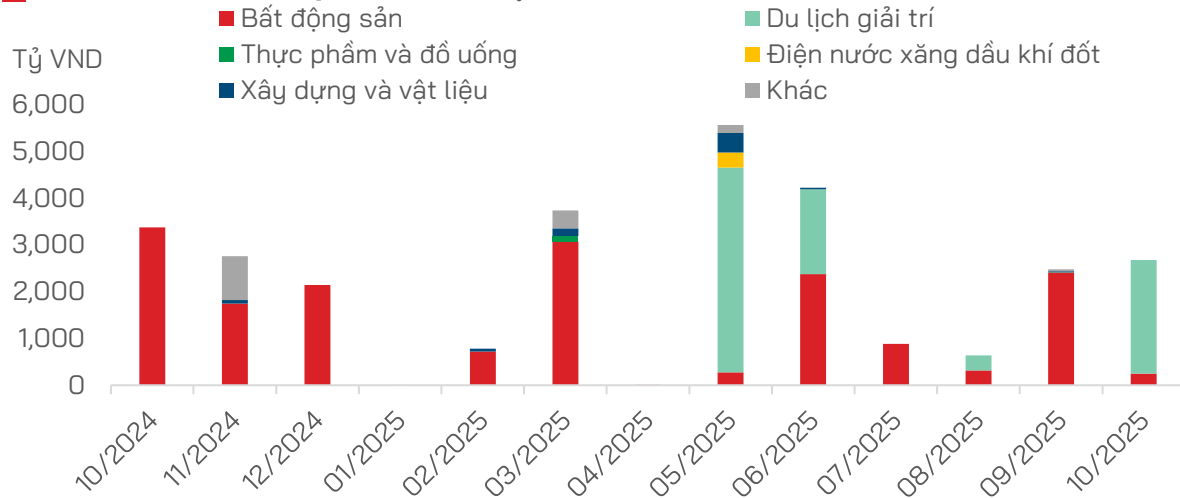
Thị trường Sơ cấp: Chênh lệch lãi suất Bất động sản và Ngân hàng tiếp tục thu hẹp

- **Lãi suất phát hành của nhóm Ngân hàng tăng từ 6.14% trong tháng 9 lên mức 6.57% trong tháng 10/2025.** Trong khi đó, nhóm Bất động sản giảm mạnh từ mức 9.96% xuống mức 9.58%.
- **Chênh lệch lãi suất của nhóm Bất động sản so với nhóm Ngân hàng tiếp tục giảm mạnh,** khi mức chênh lệch lãi suất từ 3.8% xuống mức 3.0% tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Bất động sản.
- **Trái phiếu trả chậm trong tháng 10/2025 tiếp tục tăng khi đạt 2,677 tỷ đồng, tăng +8.0% so với tháng trước.** Trái phiếu trả chậm tập chung từ nhóm Du lịch giải trí (2,426 tỷ đồng) và Bất động sản (251 tỷ đồng).

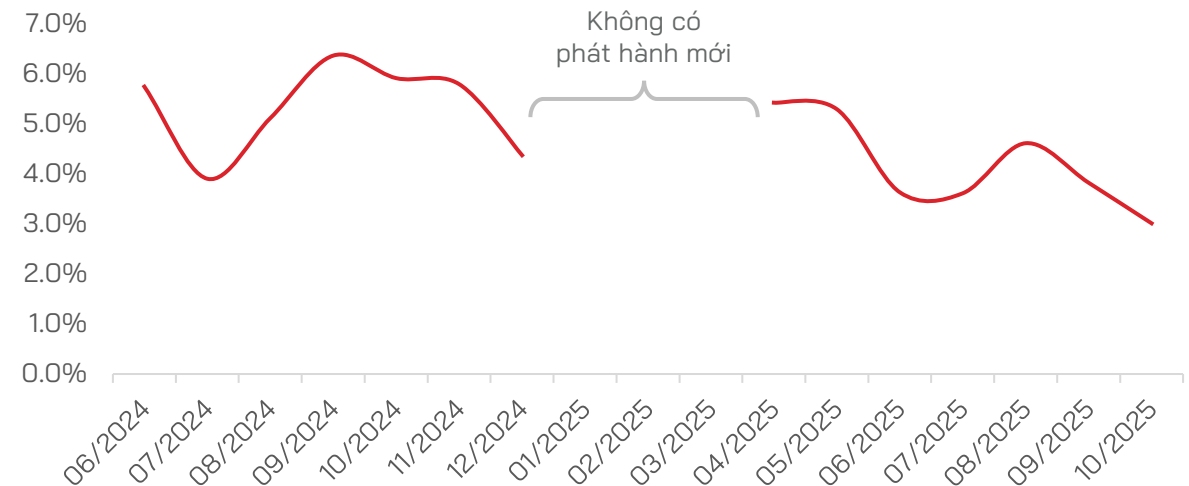
Diễn biến lãi suất các nhóm chính



Tình hình các trái phiếu trả chậm

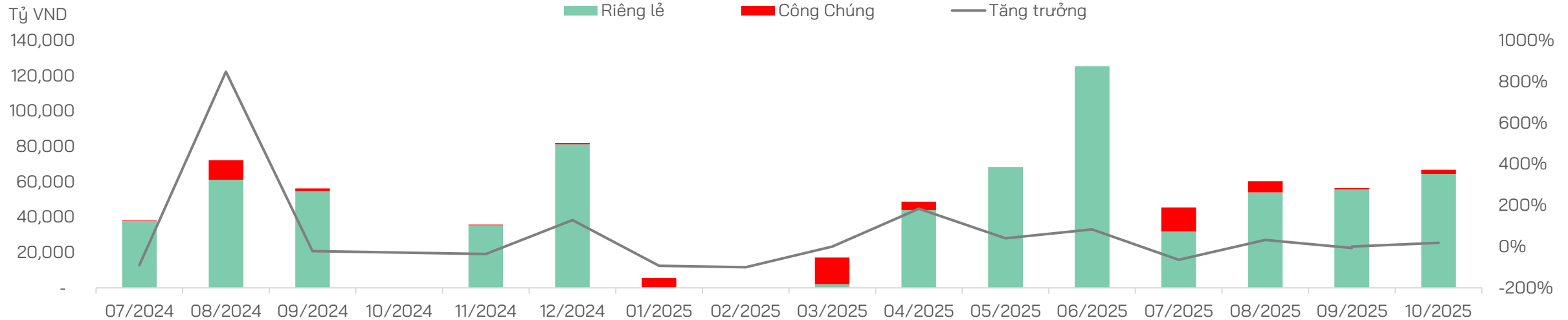


Chênh lệch lãi suất phát hành giữa nhóm BĐS và Ngân hàng

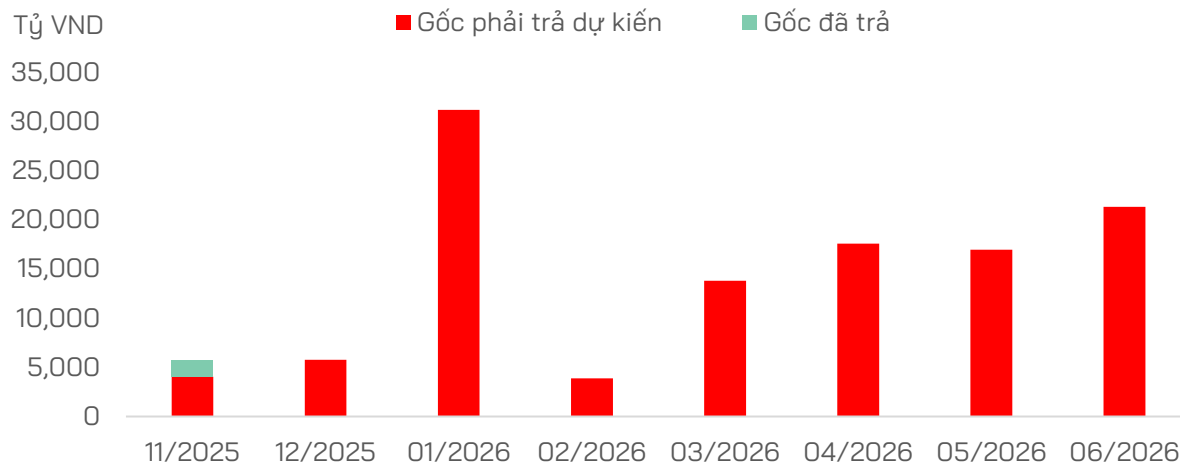


Thị trường Sơ cấp: Phát hành riêng lẻ và Công chúng cải thiện trở lại

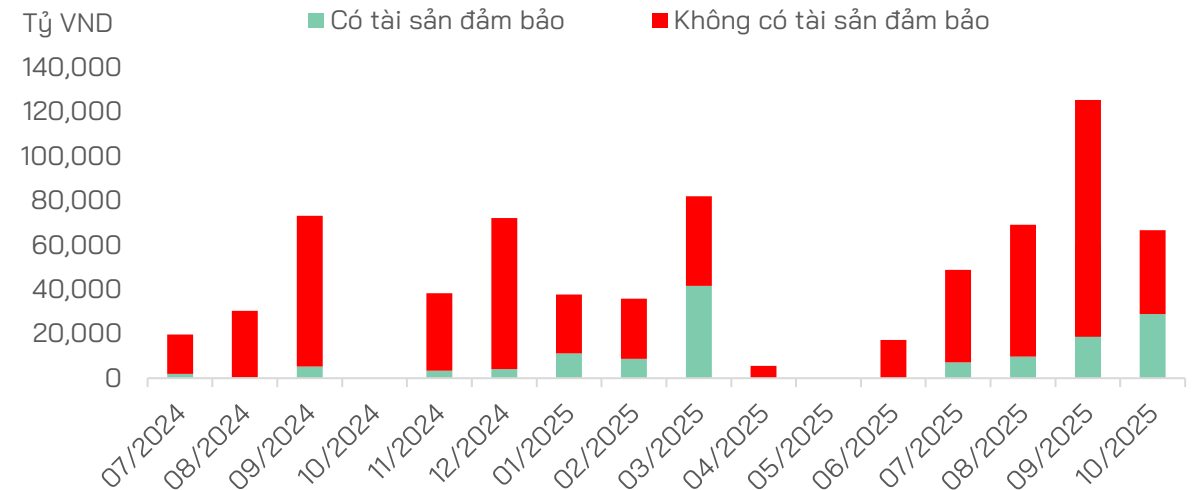
Giá trị phát hành trái phiếu



Gốc phải trả trái phiếu dự kiến



Trái phiếu có tài sản đảm bảo



Thị trường Sơ cấp: Thống kê giá trị phát hành mới trong tháng 10 theo nhóm ngành

	Tổng			Cố định			Thả nổi và Kết hợp		
Ngành	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ (năm)	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ (năm)	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ (năm)	Coupon BQ
Bất động sản	33,665	2.8	9.59%	20,585	2.4	9.68%	13,080	3.5	9.39%
Kỳ hạn 1-3 năm	17,950	1.4	9.76%	17,950	1.4	9.76%			
Kỳ hạn 3-5 năm	10,185	3.0	9.40%	135	3.0	10.00%	10,050	3.0	9.39%
Kỳ hạn 5-7 năm	3,030	5.0					3,030	5.0	
Kỳ hạn hơn 7 năm	2,500	9.0	9.08%	2,500	9.0	9.08%			
Ngân hàng	29,757	4.6	6.57%	17,450	3.0	6.28%	12,307	6.9	6.99%
Kỳ hạn 1-3 năm	4,100	2.0	6.14%	4,100	2.0	6.14%			
Kỳ hạn 3-5 năm	14,300	3.0	6.31%	13,000	3.0	6.32%	1,300	3.0	6.22%
Kỳ hạn hơn 7 năm	11,357	7.5	7.06%	350	12.9	6.17%	11,007	7.4	7.08%
Dịch vụ tài chính	3,223	2.1	8.21%	1,923	1.8	8.21%	1,300	2.7	8.22%
Kỳ hạn 1-3 năm	2,623	1.4	8.28%	1,623	1.1	8.32%	1,000	2.0	8.22%
Kỳ hạn 5-7 năm	600	5.2	7.63%	300	5.4	7.63%	300	5.0	
Du lịch và Giải trí	408	5.0	9.01%				408	5.0	9.01%
Kỳ hạn 5-7 năm	408	5.0	9.01%				408	5.0	9.01%
Công nghệ Thông tin	1,250	10.0	5.50%	1,250	10.0	5.50%			
Kỳ hạn hơn 7 năm	1,250	10.0	5.50%	1,250	10.0	5.50%			

Thị trường Sơ cấp: Thông tin Trái phiếu đã phát hành trong tháng 10

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Coupon Phát hành	Có TSĐB	Kiểu lãi suất coupon
1	F8812507	Đầu tư F88	Dịch vụ tài chính	250	01/10/2025	01/04/2027	18 Tháng	10.00%	Không	Cố định
2	EVF12503	Tài chính Tổng hợp Điện lực	Dịch vụ tài chính	180	01/10/2025	01/10/2030	5 Năm	7.25%	Không	Cố định
3	KHG12501	Tập đoàn Khải Hoàn Land	Bất động sản	80	02/10/2025	02/10/2030	5 Năm		Không	Kết hợp
4	OCB12526	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	1,000	02/10/2025	02/10/2028	3 Năm	6.50%	Không	Cố định
5	OCB12525	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	600	02/10/2025	02/10/2027	2 Năm	6.30%	Không	Cố định
6	UPS12501	Chứng khoán UP	Dịch vụ tài chính	13	06/10/2025	06/10/2027	2 Năm	9.00%	Không	Cố định
7	HDB12504	HDBank	Ngân hàng	500	06/10/2025	06/10/2033	8 Năm	7.46%	Không	Thả nổi
8	BID12545	BIDV	Ngân hàng	100	06/10/2025	06/10/2033	8 Năm	6.36%	Không	Kết hợp
9	BID12548	BIDV	Ngân hàng	100	06/10/2025	06/10/2032	7 Năm	6.28%	Không	Kết hợp
10	BID12546	BIDV	Ngân hàng	100	06/10/2025	06/10/2035	10 Năm	6.35%	Không	Kết hợp
11	BID12547	BIDV	Ngân hàng	138	06/10/2025	06/10/2032	7 Năm	6.28%	Không	Kết hợp
12	VDS12504	Chứng khoán Rồng Việt	Dịch vụ tài chính	1,000	07/10/2025	07/10/2026	1 Năm	8.00%	Không	Cố định
13	TPB12536	TPBank	Ngân hàng	500	07/10/2025	07/10/2027	2 Năm	6.20%	Không	Cố định
14	OCB12527	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	1,000	08/10/2025	08/10/2028	3 Năm	6.50%	Không	Cố định
15	ACB12518	ACB	Ngân hàng	800	09/10/2025	09/10/2028	3 Năm	6.22%	Không	Kết hợp
16	SHS12502	Chứng khoán SG - HN	Dịch vụ tài chính	360	09/10/2025	09/10/2026	1 Năm	8.00%	Không	Cố định
17	ACB12519	ACB	Ngân hàng	500	10/10/2025	10/10/2028	3 Năm	6.22%	Không	Kết hợp
18	VIB12505	VIBBank	Ngân hàng	1,575	10/10/2025	10/10/2033	8 Năm	7.48%	Không	Kết hợp
19	MSG32505	May - Diêm Sài Gòn	Bất động sản	500	10/10/2025	10/10/2034	9 Năm	9.00%	Không	Cố định
20	MSB12509	MSB Bank	Ngân hàng	2,500	10/10/2025	10/10/2032	7 Năm	7.03%	Không	Kết hợp
21	SHL12504	Mặt Trời Hạ Long	Du lịch và Giải trí	408	10/10/2025	10/10/2030	5 Năm	9.01%	Có	Kết hợp
22	LPB12509	LPBank	Ngân hàng	350	13/10/2025	13/10/2033	8 Năm	7.18%	Không	Thả nổi
23	ABB12513	Ngân hàng An Bình	Ngân hàng	450	13/10/2025	13/10/2032	7 Năm	7.48%	Không	Thả nổi
24	LPB125028	LPBank	Ngân hàng	100	13/10/2025	13/10/2035	10 Năm	7.18%	Không	Thả nổi
25	HDR32501	ĐT & PT BĐS Hải Đăng	Bất động sản	3,800	13/10/2025	13/10/2026	1 Năm	8.95%	Có	Cố định
26	LPB125027	LPBank	Ngân hàng	900	13/10/2025	13/10/2032	7 Năm	7.02%	Không	Thả nổi
27	NTJ32502	New Times., Jsc	Bất động sản	2,500	14/10/2025	14/10/2026	1 Năm	8.95%	Có	Cố định
28	IHP12501	Hung Phat Invest Ha Noi Co.,Ltd	Bất động sản	7,650	14/10/2025	14/04/2027	18 Tháng	9.00%	Có	Cố định
29	NTJ12501	New Times., Jsc	Bất động sản	5,550	14/10/2025	14/10/2028	3 Năm	9.23%	Có	Kết hợp
30	VAB125029	Ngân hàng Việt Á	Ngân hàng	299	14/10/2025	14/10/2032	7 Năm	7.50%	Không	Kết hợp

Thị trường Sơ cấp: Thông tin Trái phiếu đã phát hành trong tháng 10

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Coupon Phát hành	Có TSĐB	Kiểu lãi suất coupon
31	TRM12503	ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BĐS TRƯỜNG MINH	Bất động sản	4,500	14/10/2025	14/10/2028	3 Năm	9.58%	Có	Kết hợp
32	TCB12519	Techcombank	Ngân hàng	1,000	15/10/2025	15/10/2027	2 Năm	6.10%	Không	Cố định
33	TPB12537	TPBank	Ngân hàng	2,000	16/10/2025	16/10/2032	7 Năm	6.87%	Không	Kết hợp
34	TCB12520	Techcombank	Ngân hàng	2,000	16/10/2025	16/10/2028	3 Năm	6.10%	Không	Cố định
35	LPB12510	LPBank	Ngân hàng	300	20/10/2025	20/10/2032	7 Năm	7.02%	Không	Thả nổi
36	BID12550	BIDV	Ngân hàng	75	21/10/2025	21/10/2035	10 Năm	6.00%	Không	Cố định
37	TNQ32501	Tni Nam Quang	Bất động sản	1,000	21/10/2025	21/10/2034	9 Năm	9.10%	Không	Cố định
38	BID12551	BIDV	Ngân hàng	100	21/10/2025	21/10/2040	15 Năm	6.30%	Không	Cố định
39	BID12549	BIDV	Ngân hàng	347	21/10/2025	21/10/2032	7 Năm	6.28%	Không	Kết hợp
40	TND12501	Tnd., Jsc	Bất động sản	2,950	22/10/2025	22/10/2030	5 Năm		Có	Kết hợp
41	TCB12521	Techcombank	Ngân hàng	2,000	22/10/2025	22/10/2027	2 Năm	6.10%	Không	Cố định
42	EVF12504	Tài chính Tổng hợp Điện lực	Dịch vụ tài chính	300	22/10/2025	22/10/2030	5 Năm	7.12%	Không	Kết hợp
43	TPB12538	TPBank	Ngân hàng	120	22/10/2025	22/10/2035	10 Năm	6.78%	Không	Thả nổi
44	IPA12501	Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	120	22/10/2025	22/10/2035	10 Năm		Không	Cố định
45	TPB12539	TPBank	Ngân hàng	271	23/10/2025	23/10/2035	10 Năm	7.52%	Không	Thả nổi
46	VIB12506	VIBBank	Ngân hàng	3,000	27/10/2025	27/10/2028	3 Năm	6.00%	Không	Cố định
47	DSE125018	Chứng Khoán DNSE	Dịch vụ tài chính	1,000	27/10/2025	27/10/2027	2 Năm	8.22%	Không	Kết hợp
48	ABB12514	Ngân hàng An Bình	Ngân hàng	50	27/10/2025	27/10/2032	7 Năm	7.48%	Không	Thả nổi
49	TSO12501	Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn	Bất động sản	4,000	28/10/2025	28/10/2027	2 Năm	12.50%	Không	Cố định
50	LPB12511	LPBank	Ngân hàng	2,000	28/10/2025	28/10/2028	3 Năm	6.50%	Không	Cố định
51	SHB12506	SHB	Ngân hàng	380	28/10/2025	28/10/2032	7 Năm	7.67%	Không	Kết hợp
52	HDB12506	HDBank	Ngân hàng	2,000	29/10/2025	29/10/2028	3 Năm	6.50%	Không	Cố định
53	PKA12501	Phượng Hoàng Xanh A&A (Tập đoàn Phenikaa)	Dịch vụ tài chính	120	29/10/2025	30/09/2031	2162 ngày	8.20%	Có	Cố định
54	LPB12512	LPBank	Ngân hàng	2,000	29/10/2025	29/10/2028	3 Năm	6.50%	Không	Cố định
55	LPB12513	LPBank	Ngân hàng	200	30/10/2025	30/10/2033	8 Năm	7.18%	Không	Thả nổi
56	CMG12501	Tập đoàn Công nghệ CMC	Công nghệ Thông tin	1,250	30/10/2025	30/10/2035	10 Năm	5.50%	Có	Cố định
57	VPI12503	Đầu tư Văn Phú - Invest	Bất động sản	135	31/10/2025	31/10/2028	3 Năm	10.00%	Có	Cố định

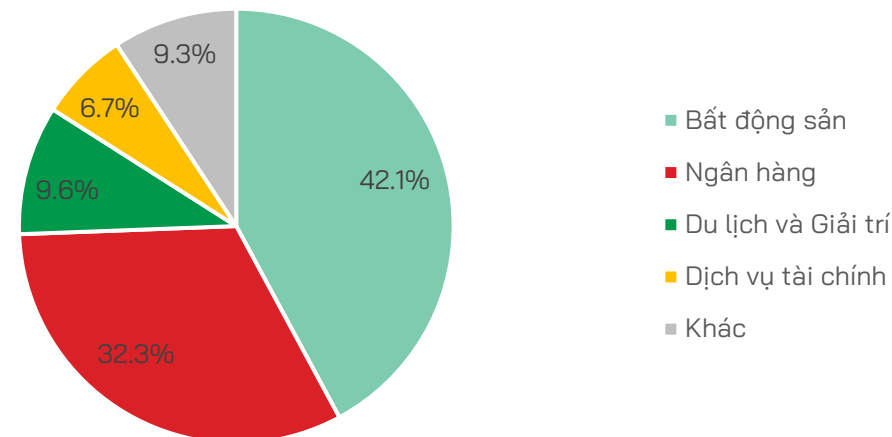
Thị trường Sơ cấp: Kế hoạch phát hành trong các tháng còn lại cuối năm 2025

Thời gian	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Kỳ hạn (Năm)
30/11/2025	BVB_TPCC_2024_2025_5	Ngân hàng Bản Việt - BVBank	700	8.0
30/11/2025	BCM_TPRL_2025	Becamex Group	2,500	3.0
30/11/2025	EVF12504	Tài chính Tổng hợp Điện lực	300	5.0
31/12/2025	VTR_TPCĐ_RL2024	Du lịch Vietravel	500	3.0
31/12/2025	TCXCPO2527005	Chứng khoán TCBS	1,000	2.0
31/12/2025	ACB_TPRL_BOND2025_1	ACB	20,000	5.0
31/12/2025	MBB_TPRL_2025_20000	MBBank	20,000	2.0
31/12/2025	MBB_TPRL_25.02	MBBank	6,000	5.0
31/12/2025	MBB_TPRL_25.01	MBBank	4,000	5.0
31/12/2025	BID_TPRL_2025	BIDV	23,000	5.0
31/12/2025	ACB_TPRL_2025_2	ACB	20,000	5.0
31/12/2025	VPB_TPQT_2025	VPBank		5.0
31/12/2025	EIB_TPRL_2025	Eximbank	10,000	5.0
31/12/2025	VAB_TPCC_2025_3	Ngân hàng Việt Á	400	7.0
31/12/2025	HDC425001	Phát triển Nhà BR-VT	500	2.0
31/12/2025	VIC_TPQT_2025_325	VinGroup		5.0

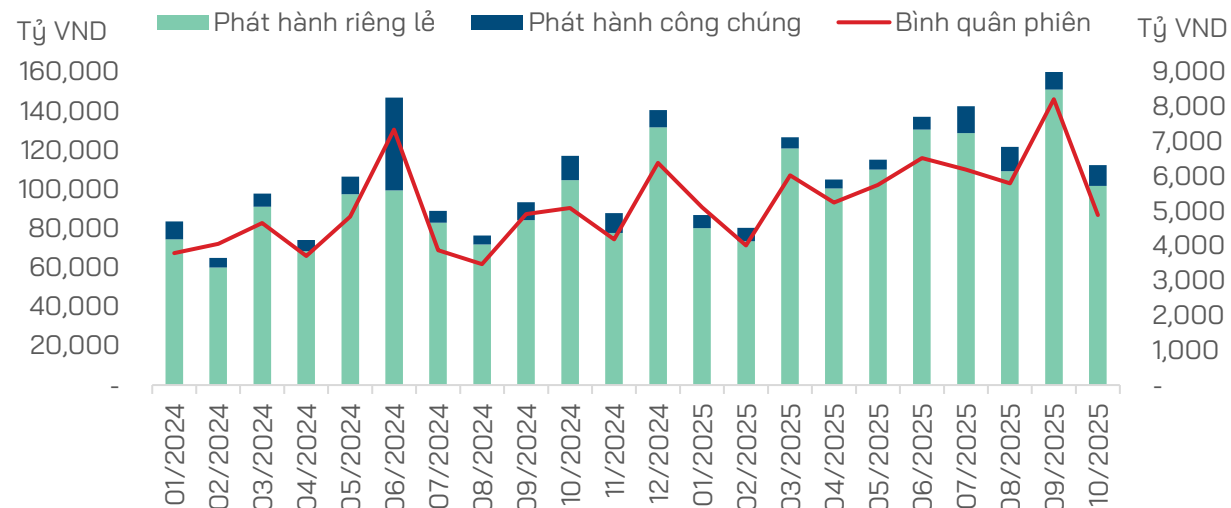
Nguồn: FiinX, HDS Research

- Trong tháng 10/2025, giá trị giao dịch bình quân phiên trên thị trường thứ cấp chỉ đạt 4,891 tỷ đồng, giảm mạnh -40.5% so với tháng trước. Đây là mức thấp nhất trong vòng tám tháng, kể từ tháng 2/2025.
- Tổng giá trị giao dịch trong tháng đạt 112,503 tỷ đồng, giảm mạnh -31.5% MoM, đây cũng là mức thấp nhất kể từ tháng 4/2025. Trong đó, nhóm phát hành riêng lẻ đạt 101,764 tỷ đồng (-31.5% MoM) và nhóm phát hành công chúng đạt 10,739 tỷ đồng (-19.5% MoM).
- Nhóm Bất động sản và Ngân hàng vẫn chiếm phần lớn khối lượng giao dịch trong tháng 10/2025, tỷ trọng lần lượt ở mức 42.1% và 32.3% tổng giá trị giao dịch trong tháng.

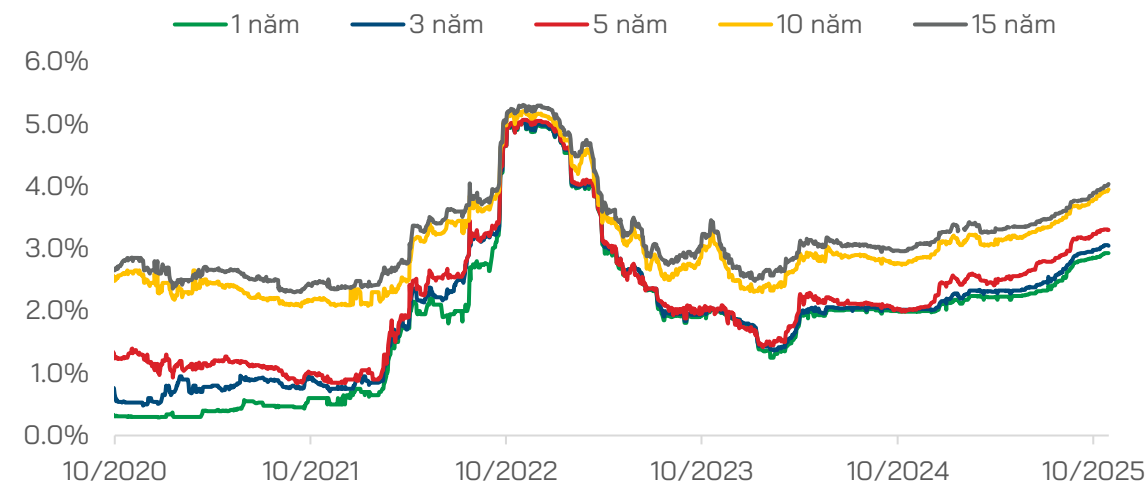
Giá trị phát hành theo ngành



Phát hành trái phiếu



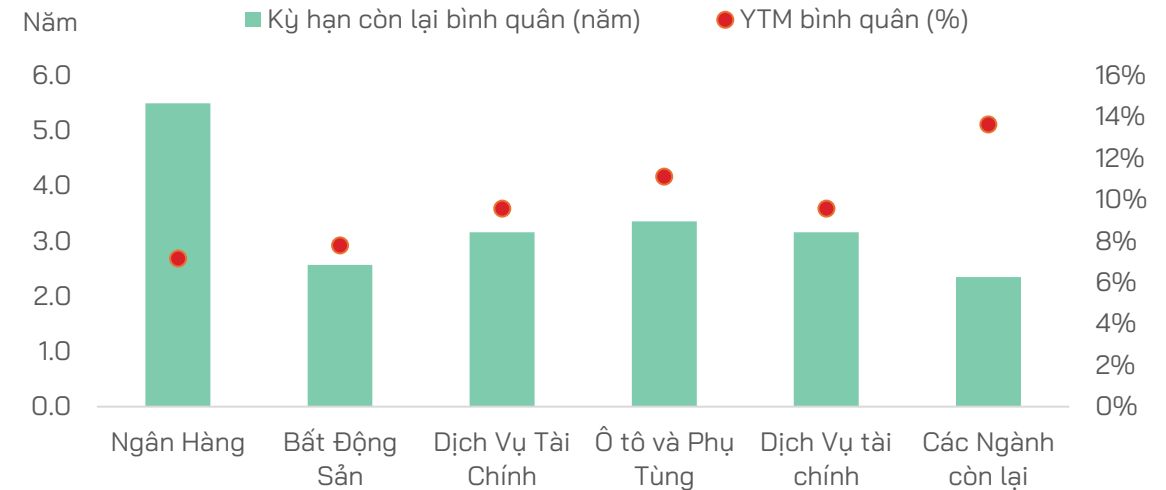
Đường cong lợi suất Trái phiếu Chính phủ



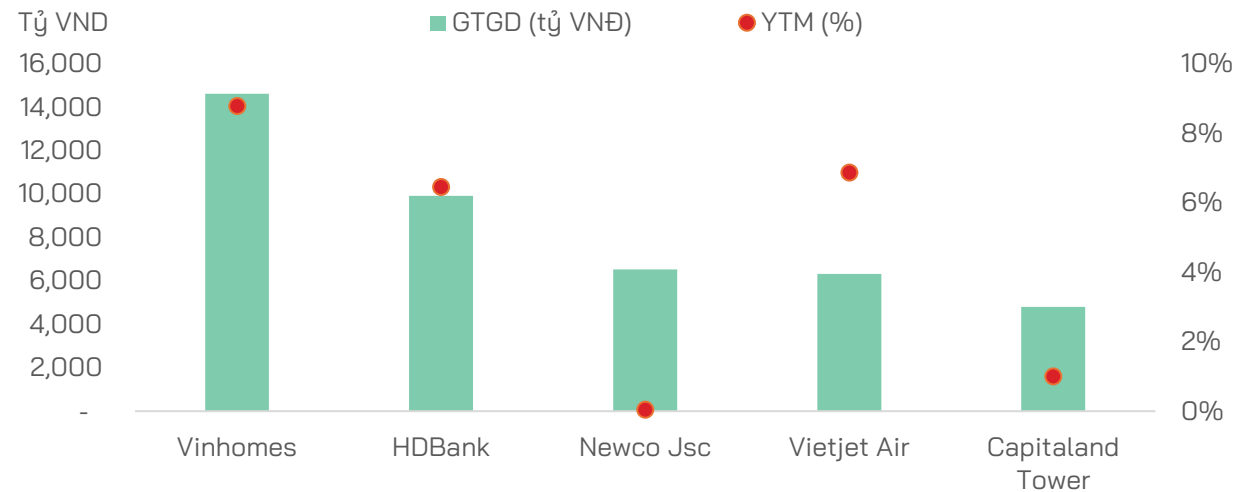
Thị trường Thứ cấp: Vinhomes dẫn đầu thanh khoản và lợi suất tháng 10

- **Top 5 tổ chức có GTGD lớn nhất trong tháng:** Vinhomes (14,617 tỷ đồng), HDBank (9,911 tỷ đồng), Newco Jsc (6,534 tỷ đồng), Vietjet Air (6,321 tỷ đồng) và Capitaland Tower (4,800 tỷ đồng). Dòng tiền tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp quy mô lớn và có thanh khoản tốt, phản ánh khẩu vị ưu tiên an toàn trong bối cảnh thị trường thứ cấp giảm tốc.
- **Vinhomes không chỉ dẫn đầu về quy mô giao dịch mà còn nổi bật về mặt lợi suất.** Hai mã trái phiếu giao dịch nhiều nhất của Vinhomes là VHM12502 (6,388 tỷ đồng, YTM 9.44%) và VHM12501 (6,106 tỷ đồng, YTM 9.57%).

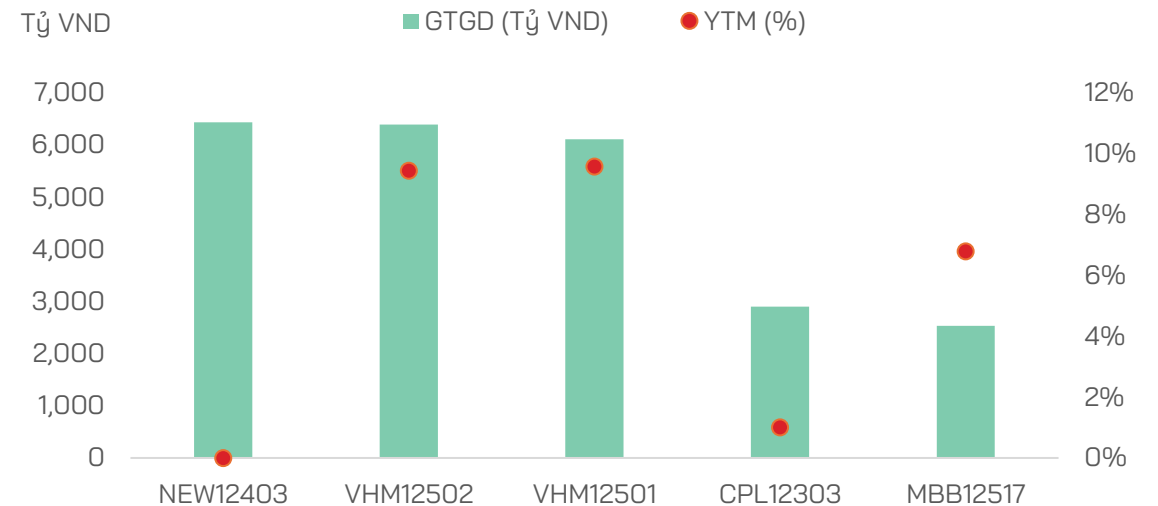
Tương quan lãi suất thị trường thứ cấp và kỳ hạn còn lại



Top 5 TCPH có trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Top 5 mã trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Thị trường Thứ cấp: Thống kê giao dịch trong tháng 10 theo ngành

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Phát hành Công chứng (tỷ VND)	Phát hành Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Bất động sản	47,397	624	46,773	2.7	7.8%
Kỳ hạn <1 năm	7,367	226	7,141	0.7	8.4%
Kỳ hạn 1-3 năm	14,598	398	14,200	2.3	6.3%
Kỳ hạn 3-5 năm	24,735	0	24,735	3.5	9.0%
Kỳ hạn 5-7 năm	697	0	697	6.6	7.1%
Ngân hàng	36,309	7,718	28,591	5.6	7.2%
Kỳ hạn <1 năm	795	0	795	1.0	6.9%
Kỳ hạn 1-3 năm	6,021	0	6,021	2.5	5.8%
Kỳ hạn 3-5 năm	95	95	0	3.2	8.4%
Kỳ hạn 5-7 năm	19,071	4,928	14,142	6.1	7.8%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	10,328	2,695	7,633	7.5	7.3%
Du lịch và Giải trí	10,816	0	10,816	3.3	9.8%
Kỳ hạn 1-3 năm	4,730	0	4,730	2.4	10.3%
Kỳ hạn 3-5 năm	5,189	0	5,189	3.8	9.6%
Kỳ hạn 5-7 năm	898	0	898	4.9	8.9%
Dịch vụ tài chính	7,545	420	7,125	3.0	9.6%
Kỳ hạn <1 năm	448	11	437	0.4	9.2%
Kỳ hạn 1-3 năm	3,550	409	3,141	2.3	7.8%
Kỳ hạn 3-5 năm	2,566	0	2,566	3.2	12.0%
Kỳ hạn 5-7 năm	981	0	981	6.1	7.9%
Ô tô và phụ tùng	2,353	0	2,353	3.4	11.2%
Kỳ hạn <1 năm	86	0	86	1.0	9.2%
Kỳ hạn 1-3 năm	820	0	820	2.5	10.1%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,446	0	1,446	4.0	12.0%

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Phát hành Công chứng (tỷ VND)	Phát hành Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Xây dựng và Vật liệu	1,849	1,087	763	2.1	64.4%
Kỳ hạn <1 năm	199	0	199	0.5	219.0%
Kỳ hạn 1-3 năm	571	7	564	1.8	10.3%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	1,079	1,079	0	9.6	3.1%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1,823	26	1,798	2.8	8.2%
Kỳ hạn <1 năm	494	0	494	0.6	8.6%
Kỳ hạn 1-3 năm	175	26	149	1.6	8.4%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,154	0	1,154	3.9	8.1%
Tài nguyên Cơ bản	870	493	377	2.4	11.8%
Kỳ hạn 1-3 năm	853	493	359	2.3	11.8%
Kỳ hạn 3-5 năm	17	0	17	3.1	10.3%
Thực phẩm và đồ uống	1,491	303	1,189	0.9	8.2%
Kỳ hạn <1 năm	649	29	620	0.1	6.7%
Kỳ hạn 1-3 năm	842	274	569	1.7	9.8%
Hàng cá nhân & Gia dụng	70	70	0	0.6	8.4%
Kỳ hạn <1 năm	65	65	0	0.6	8.4%
Kỳ hạn 3-5 năm	5	5	0	0.0	0.0%
Bán lẻ	55	0	55	2.7	13.2%
Kỳ hạn 1-3 năm	55	0	55	2.7	13.2%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1,924	0	1,924	3.0	3.3%
Kỳ hạn <1 năm	277	0	277	0.2	0.7%
Kỳ hạn 1-3 năm	1	0	1	1.3	10.7%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,647	0	1,647	3.5	3.8%

Thị trường Thứ cấp: Top Thanh khoản trong tháng 10 theo Tổ chức phát hành

STT	Tổ chức phát hành	Mã	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch bình quân (VNĐ)	Thay đổi giá sạch (%)	Giá bản bình quân (VNĐ)	Thay đổi giá bản (%)
1	Vinhomes	VHM	14,617	35.5	8.79%	8.42%	103,801,261	6.0%	105,479,699	3.7%
2	HDBank	HDB	9,911	80.7	6.45%	7.38%	145,540,846	0.7%	148,225,765	-1.0%
3	Newco Jsc	0316646921	6,534	49.6	0.05%	1.73%	104,392,920	-2.5%	107,227,156	-1.6%
4	Vietjet Air	VJC	6,321	38.4	6.87%	9.44%	101,164,408	3.7%	103,401,106	5.4%
5	Capitaland Tower	0313736091	4,800	32.6	1.00%	0.00%	99,992,468	0.1%	100,007,822	0.0%
6	MBBank	MBB	4,617	82.2	6.68%	6.80%	330,633,558	0.0%	343,088,683	0.6%
7	VinGroup	VIC	3,355	21.3	11.26%	13.85%	101,499,260	-3.7%	102,365,145	-4.3%
8	SHB	SHB	2,795	79.9	7.72%	0.30%	676,812,085	-90.0%	686,914,830	-89.9%
9	VIBBank	VIB	2,434	76.5	4.39%	0.92%	1,008,143,644	-0.7%	1,068,006,832	0.8%
10	Đầu Tư Và Phát Triển BĐS Green Land	0316680714	2,339	9.8	5.72%	7.56%	100,492,441	0.1%	101,317,175	0.8%
11	ĐT và PT Du lịch Phú Quốc	1701971178	2,273	24.8	4.73%	0.00%	50,883,376	-99.9%	52,380,038	-99.9%
12	SX và Kinh doanh Vinfast	0107894416	2,242	36.0	10.81%	-1.97%	104,353,037	0.2%	105,406,204	-0.1%
13	TMại và Đầu tư Việt Đức	0108596412	2,140	37.9	0.00%	0.00%	164,859,901	0.7%	164,859,902	0.7%
14	Sài Gòn Capital	0315845226	2,007	36.9	14.05%	-2.61%	99,225,938	6.8%	102,478,047	2.5%
15	Ngân hàng Phương Đông	OCB	1,916	33.2	5.52%	0.00%	996,816,360	0.0%	1,008,651,976	0.0%
16	Mặt Trời Hạ Long	5701723020	1,770	35.0	9.97%	0.01%	99,924,393	0.4%	100,094,094	0.4%
17	ACB	ACB	1,419	33.6	4.75%	6.21%	999,876,593	0.0%	1,013,655,674	-2.2%
18	Becamex Group	BCM	1,193	13.0	7.59%	9.56%	55,388,885	9795.8%	56,020,335	10033.1%
19	Tập đoàn Đầu tư I.P.A	IPA	1,154	45.9	7.44%	8.01%	104,616,947	-0.2%	109,136,486	1.1%
20	TPBank	TPB	1,017	30.8	5.64%	0.00%	99,623,336	0.0%	101,672,651	0.0%

Thị trường Thứ cấp: Top các mã trái phiếu có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng 10

STT	Mã Trái phiếu	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch (VND)	Giá bẩn (VND)	Giá bẩn BQ (VND)	Giá sạch BQ (VND)
1	NEW12403	6,435	49.7			104,491,427	107,277,728	107,251,823	104,490,175
2	VHM12502	6,388	36.4	9.44%	-0.05%	104,003,315	106,323,863	105,797,076	103,908,165
3	VHM12501	6,106	39.5	9.57%	0.08%	103,824,155	106,144,703	105,583,697	103,852,363
4	CPL12303	2,900	32.6	1.00%	0.00%	100,000,000	100,016,438	100,005,671	99,991,311
5	MBB12517	2,533	93.4	6.79%		100,000,268	101,781,775	101,528,435	99,999,370
6	TRM32501	2,339	9.8	7.72%		100,464,678	101,764,267	101,317,175	100,492,441
7	VDI12101	2,140	37.9			165,423,275	165,423,275	164,859,902	164,859,901
8	OCB12515	1,916	33.2	5.52%	0.00%	996,816,360	1,008,651,976	1,008,651,976	996,816,360
9	HDB125012	1,628	89.4	8.36%	0.13%	95,351	100,000	100,000	95,717
10	VIF12402	1,446	47.6	11.99%	-1.36%	106,416,945	106,897,767	105,505,844	104,512,973
11	LPB125006	1,446	76.6	7.79%	0.14%	98,457	103,500	103,500	98,883
12	CPL12301	1,400	32.6	1.00%	0.00%	100,000,000	100,016,438	100,010,178	99,992,175
13	DPQ12501	1,153	56.0	9.64%		100,000,001	103,321,919	103,147,367	100,197,312
14	HDB12408	1,133	80.6	7.48%		99,923,338	102,380,873	102,092,652	99,893,758
15	HDB12409	1,131	81.4	7.47%		100,002,728	101,968,755	101,580,432	99,960,340
16	MBB12412	1,109	66.0	9.26%	-0.01%	987,521,774	1,034,486,842	1,031,189,115	987,118,877
17	SGJ12304	1,067	37.0	14.49%	-2.83%	98,589,685	103,674,343	103,478,672	98,401,555
18	VCB12401	1,033	12.0	6.10%	-0.20%	988,749,321	1,033,990,417	1,032,904,219	987,730,175
19	VJC12503	1,028	59.0	8.93%	0.00%	102,858,165	103,630,598	103,515,002	102,852,939
20	TPB12504	1,017	30.8	5.64%	0.00%	99,623,336	101,672,651	101,672,651	99,623,336

Lịch Thanh toán gốc đáo hạn Trái phiếu doanh nghiệp các tháng còn lại năm 2025

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu (Năm)	Có TSDB	Kiểu lãi suất coupon	Tình trạng trái phiếu
1	F8812409	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	100	21/11/2024	21/11/2025	1 Năm	Không	Cố định	Bình thường
2	VHM12305	Vinhomes	Bất động sản	2,000	23/11/2023	23/11/2025	2 Năm	Có	Cố định	Bình thường
3	PAF12303	PAN Farm	Thực phẩm và đồ uống	200	23/11/2023	23/11/2025	2 Năm	Không	Cố định	Bình thường
4	SSC.H.20.23.001	Sunshine Cab	Du lịch và Giải trí	450	24/11/2020	24/11/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
5	SSHousing.H.20.23.001	Kinh doanh Nhà Sunshine	Bất động sản	200	27/11/2020	27/11/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
6	DNPH2025001	DNP Holding	Xây dựng và Vật liệu	300	27/11/2020	27/11/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
7	TCX124013	Chứng khoán TCBS	Dịch vụ tài chính	500	27/05/2024	27/11/2025	18 Tháng	Không	Kết hợp	Bình thường
8	MB.2018.7Y.01	MBBank	Ngân hàng	40	29/11/2018	29/11/2025	7 Năm	Không	Cố định	Bình thường
9	AGRIBANK BOND - 15	Agribank	Ngân hàng	8,000	02/12/2015	02/12/2025	10 Năm	Không	Cố định	Bình thường
10	AAC.H.20.25.001	Xây dựng Kiến trúc AA	Xây dựng và Vật liệu	250	02/12/2020	02/12/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
11	EDI12301	PT Năng lượng Trung Nam	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2,230	18/10/2023	02/12/2025	776 ngày	Có	Kết hợp	Bình thường
12	ECF12401	Công Nghệ Tài Chính Encapital.	Công nghệ Thông tin	100	05/12/2024	05/12/2025	1 Năm	Có	Cố định	Bình thường
13	F8812410	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	50	05/12/2024	05/12/2025	1 Năm	Không	Cố định	Bình thường
14	MB.2018.7Y.02	MBBank	Ngân hàng	400	12/12/2018	12/12/2025	7 Năm	Không	Thả nổi	Bình thường
15	HUDH2025001	Đầu Tư PT Nhà Và Đô Thị HUD	Xây dựng và Vật liệu	1,000	14/12/2020	14/12/2025	5 Năm	Có	Cố định	Bình thường
16	TCX12401	Chứng khoán TCBS	Dịch vụ tài chính	500	14/06/2024	14/12/2025	18 Tháng	Không	Kết hợp	Bình thường
17	LPB5Y202501	LPBank	Ngân hàng	1,500	15/12/2020	15/12/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
18	SVLCB2125001	Đầu tư Sun Valley	Bất động sản	3,560	17/12/2021	17/12/2025	4 Năm	Có	Kết hợp	Bình thường
19	NEW12401	Newco Jsc	Bất động sản	1,500	19/12/2024	19/12/2025	1 Năm	Có	Cố định	Bình thường
20	GME12108	Giải trí và Giáo dục Galaxy	Du lịch và Giải trí	25	20/12/2021	20/12/2025	4 Năm	Có	Cố định	Bình thường
21	VHM12306	Vinhomes	Bất động sản	2,000	21/12/2023	21/12/2025	2 Năm	Có	Cố định	Bình thường

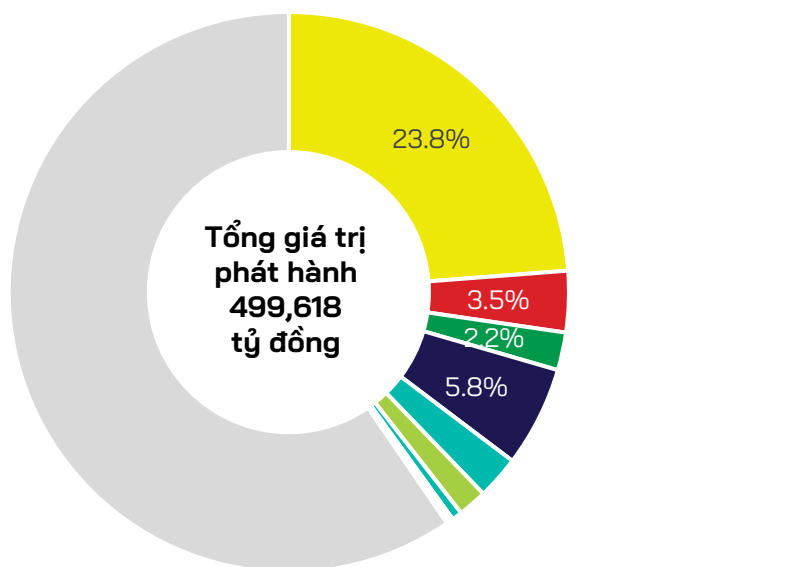
Lịch Thanh toán gốc đáo hạn Trái phiếu doanh nghiệp các tháng còn lại năm 2025

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu (Năm)	Có TSDB	Kiểu lãi suất coupon	Tình trạng trái phiếu
22	BBSP.H.20.23.001	BB Sunrise Power	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	500	22/12/2020	22/12/2025	5 Năm	Có	Cố định	Bình thường
23	HDB2025	HDBank	Ngân hàng	1,500	23/12/2020	23/12/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
24	THACO_H_2025001	Tập Đoàn Trường Hải	Ô tô và phụ tùng	2,000	24/12/2020	24/12/2025	5 Năm	Có	Cố định	Bình thường
25	PTJ12401	Phú Thọ Land	Bất động sản	950	24/12/2024	24/12/2025	1 Năm	Có	Cố định	Bình thường
26	Certificate No.3	HDBank	Ngân hàng	1,502	24/12/2020	25/12/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
27	Certificate No.2	HDBank	Ngân hàng	1,502	24/12/2020	25/12/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
28	TKV_BOND2020	VINACOMIN	Tài nguyên Cơ bản	2,000	25/12/2020	25/12/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
29	F8812411	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	150	26/12/2024	26/12/2025	1 Năm	Không	Cố định	Bình thường
30	TCX12402	Chứng khoán TCBS	Dịch vụ tài chính	362	26/06/2024	26/12/2025	18 Tháng	Không	Kết hợp	Bình thường
31	VCB_BOND_RL7_2018_9	Vietcombank	Ngân hàng	300	27/12/2018	27/12/2025	7 Năm	Không	Cố định	Bình thường
32	TCX12403	Chứng khoán TCBS	Dịch vụ tài chính	500	28/06/2024	28/12/2025	18 Tháng	Không	Kết hợp	Bình thường
33	TTCCH2125004	Đầu tư Thành Thành Công	Bán lẻ	120	28/12/2021	28/12/2025	4 Năm	Có	Kết hợp	Bình thường
34	492H2025001	Công ty 492	Xây dựng và Vật liệu	60	30/12/2020	30/12/2025	5 Năm	Có	Cố định	Bình thường
35	SCGCH2023001	Xây dựng SCG	Xây dựng và Vật liệu	1,500	31/12/2020	31/12/2025	5 Năm	Có	Kết hợp	Bình thường
36	SBA12101	Sông Ba JSC	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	30	31/12/2021	31/12/2025	4 Năm	Không	Cố định	Bình thường
37	RMCCCH2023001	Roman E&C	Xây dựng và Vật liệu	530	31/12/2020	31/12/2025	5 Năm	Có	Kết hợp	Bình thường
38	GCI12101	Đầu tư Gia Cường	Bất động sản	468	31/12/2021	31/12/2025	4 Năm	Có	Kết hợp	Bình thường
39	017H2025001	Công ty 17	Xây dựng và Vật liệu	50	31/12/2020	31/12/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
40	PKDSGH2023001	Phúc Khang Đông Sài Gòn	Bất động sản	700	31/12/2020	31/12/2025	5 Năm	Có	Cố định	Bình thường
41	IJCH2025001	Becamex IJC	Bất động sản	500	31/12/2020	31/12/2025	5 Năm	Có	Cố định	Bình thường
42	CITYLABBOND/14022020	CityLab	Dịch vụ tài chính	58	14/02/2020	31/12/2025	5 năm 10 tháng 17 ngày	Không	Cố định	Bình thường

Thị phần tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong 10 tháng đầu năm 2025

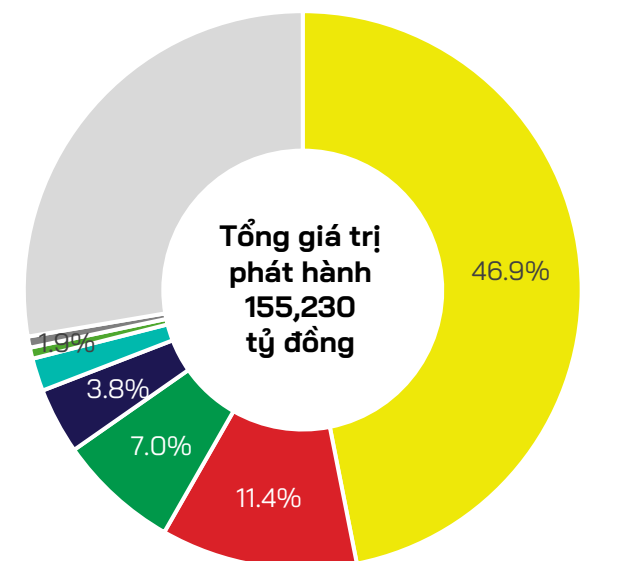
- **Tính từ đầu năm đến ngày 31/10/2025**, TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không tính trái phiếu do nhóm ngân hàng phát hành) với 72,792 tỷ đồng tương đương chiếm 46.9% tổng quy mô phát hành, đứng thứ hai là HDS với 17,661 tỷ đồng tương đương chiếm 11.4% tổng quy mô phát hành.

Thị phần tư vấn phát hành



TCBS HDS VPBankS BIDV Agriseco
VietinBank VDSC OCBS BSC Khác

Thị phần tư vấn phát hành (trừ trái phiếu phát hành bởi ngân hàng)



TCBS HDS VPBankS BIDV
VDSC OCBS BSC Khác

(*) HDS Research thu thập và tính toán từ dữ liệu của HNX và FiinPro

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD (HDS)

 www.hdbs.vn

TRỤ SỞ CHÍNH

 23A-B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

 +84 287 3076966

 +84 286 2838666

CHI NHÁNH HÀ NỘI

 Tầng 5, 32 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

 +84 243 359 8866

 +84 243 351 8866

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH

 hdbs.vn/tin-tuc-su-kien/trung-tam-phan-tich

 research@hdbs.vn

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập từ các nguồn được đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên HDS không đảm bảo tính chính xác và đầy đủ tuyệt đối của các thông tin này. Các nhận định trong báo cáo phản ánh quan điểm tại thời điểm phát hành, có thể thay đổi theo diễn biến thị trường mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ mang tính tham khảo và không phải là khuyến nghị đầu tư. HDS không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro hoặc tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong báo cáo.

Báo cáo này là sản phẩm và tài sản của HDS. Mọi hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của HDS đều là trái luật.